

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực
đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4857/TTr-STNMT ngày 18/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TNMT;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Đ/c Đệ);
- Phó CVP UBND tỉnh (Đ/c Thiên);
- Công Thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KSTT (v).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Đệ

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NGHỆ AN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2240/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

T T	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	1.000049	Cấp/gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề hạng II: + Trường hợp cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ sau khi có kết quả sát hạch: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị. + Trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ nhưng chưa có kết quả sát hạch 	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16, đường Trường Thi, Thành phố Vinh; - Nộp thông qua dịch vụ công trực tuyến (một phần) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tại địa chỉ: http://dichvuco 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/06/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ (sau đây gọi chung là Nghị định số 27/2019/NĐ-CP); - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP 	Sửa đổi

		<p>thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ tại thời điểm tổ chức sát hạch do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thông báo: 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả sát hạch;</p> <p>- Trường hợp gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>ng.nghean.gov.vn</p>		<p>ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ (sau đây gọi chung là Nghị định số 136/2021/NĐ-CP);</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường (sau đây gọi chung là Nghị định số 22/2023/NĐ-CP).</p>
--	--	---	-------------------------	--	---

2	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngày trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thông nhất với bên yêu cầu cung cấp	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16, đường Trường Thi, Thành phố Vinh;</p> <p>- Nộp qua dịch vụ công trực tuyến (mức độ toàn trình) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	ĐVT	Mức thu (đồng)	Ghi chú	<p>- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/06/2018;</p> <p>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ (sau đây gọi chung là Nghị định số 27/2019/NĐ-CP);</p> <p>- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ (sau đây gọi</p>	Tên TT HC cũ như mã TT HC mới
I	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy										
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	tờ	120.000								
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	tờ	130.000								
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	tờ	140.000								
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	tờ	170.000								
II	Bản đồ số dạng Vector										
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ							

					2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000	liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh	chung là Nghị định số 136/2021/NĐ-CP); - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường (sau đây gọi chung là Nghị định số 22/2023/NĐ-CP); - Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 quy
				3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000			
				4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000			
				5	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000			
				6	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000			
				7	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000			
				8	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000			
				9	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000			

					10	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000		định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.
					11	Bản đồ hành chính tỉnh	bộ	2.000.000		
					12	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000		
					III	Bản đồ số dạng Raster	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ			
					IV	Dữ liệu ảnh hàng không				
					1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000		
					2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 μm	file	250.000		
					3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 μm	file	200.000		

					4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 μm	file	150.000	
					5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000	mảnh	60.000	
					6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000	mảnh	60.000	
					7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000	mảnh	70.000	
					8	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000	mảnh	70.000	
					9	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000	mảnh	70.000	
					V	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia			
					1	Cấp 0	điểm	340.000	
					2	Hạng I	điểm	250.000	
					3	Hạng II	điểm	220.000	
					4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở

					VI	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia			
					1	Hạng I	điểm	160.000	
					2	Hạng II	điểm	150.000	
					3	Hạng III	điểm	120.000	
					VI	Số liệu của mạng lưới I trọng lực quốc gia			
					1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
					2	Hạng I	điểm	160.000	
					3	Hạng II	điểm	140.000	
					VI	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia	tờ	20.000	
					IX	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia			
					1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc

						quốc gia tỷ lệ 1:2.000			nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức	
--	--	--	--	--	--	---------------------------	--	--	---	--

								thu theo mảnh. 2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.	
					2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	
					3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	
					4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000;	mảnh	1.500.000	

					1:50.000; 1:100.000				
				5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000		
				6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	200.000		
				7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo	mảnh	80.000		

					mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000				
					8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000	mảnh	170.000	
					9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000 - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000	mảnh mảnh	2.550.000 640.000	

					10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	mảnh	300.000		
<p>- Miễn phí đối với trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc tài sản công để phục vụ:</p> <p>+ Mục đích quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp; + Phòng, chống thiên tai trong tình trạng khẩn cấp.</p> <p>Tình trạng khẩn cấp quy định tại khoản này được xác định theo quy định của Luật quốc phòng và pháp luật về phòng, chống thiên tai.</p> <p>- Mức thu phí bằng 60% mức phí tương ứng tại Biểu mức phí trên đối với trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc tài sản công cho mục đích quốc phòng, an ninh, trừ trường hợp được miễn phí nêu ở trên.</p>										